CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)

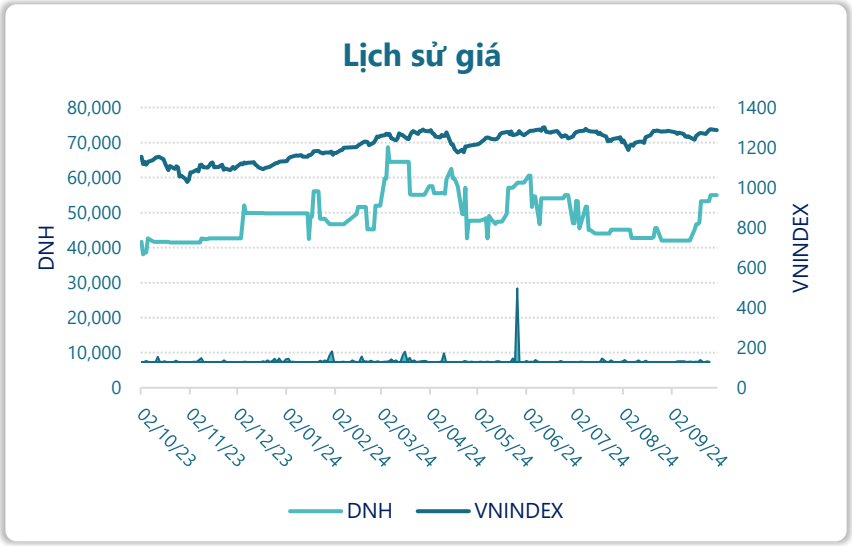

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**55,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,087
SL cổ phiếu LH	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,232
P/E	33.6
EPS	1,637

DT thuần

Q3/24

680

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 268| 65.1%

YoY: ▼2.00| -0.2%

LN sau thuế

Q3/24

282

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 125| 79.6%

YoY: ▼36.0| -11.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

52.8%

+/- YoY: ▼ 7.0%

DT thuần

9T 2024

1,323

tỷ VNĐ

YoY: ▼524| -28.4%

LN sau thuế

9T 2024

507

tỷ VNĐ

YoY: ▼455| -47.3%

ROE

Q3/24

12.3%

+/- YoY: ▼ 6.0%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

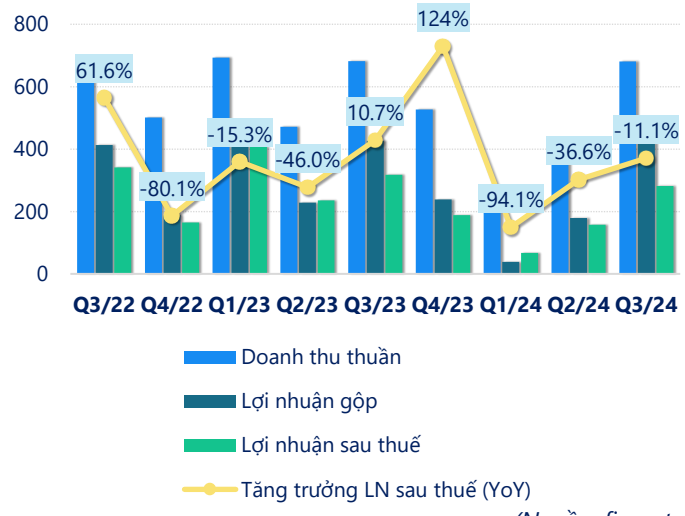

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

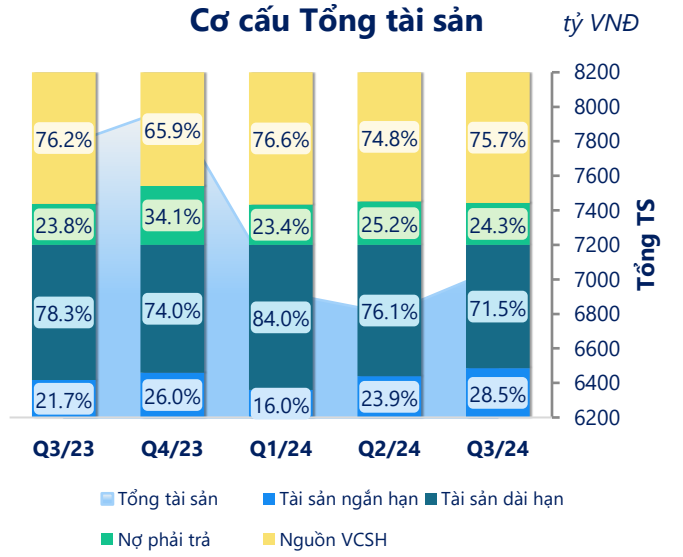

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

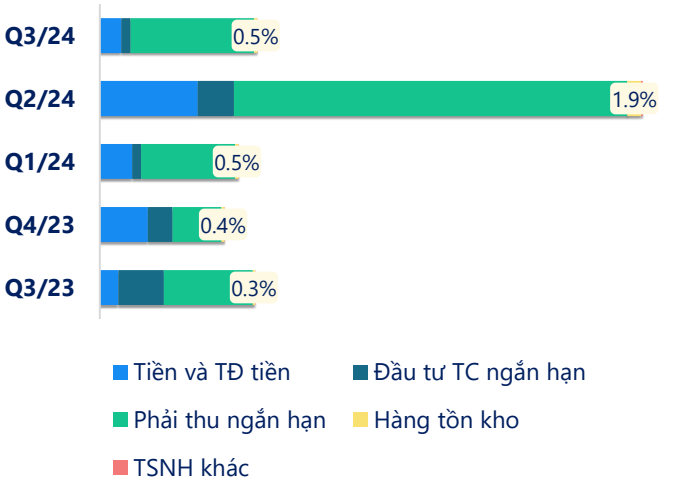

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

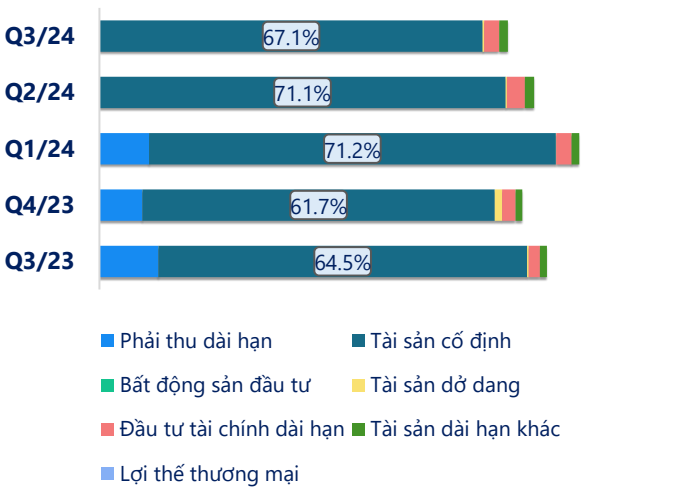

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

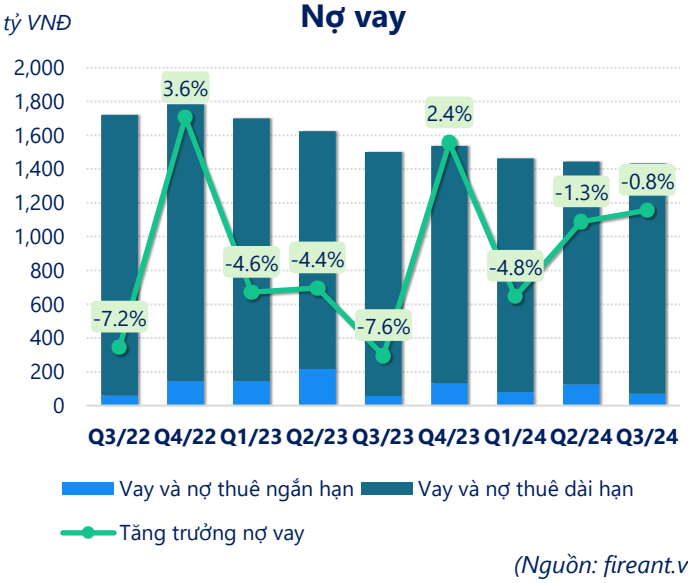

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

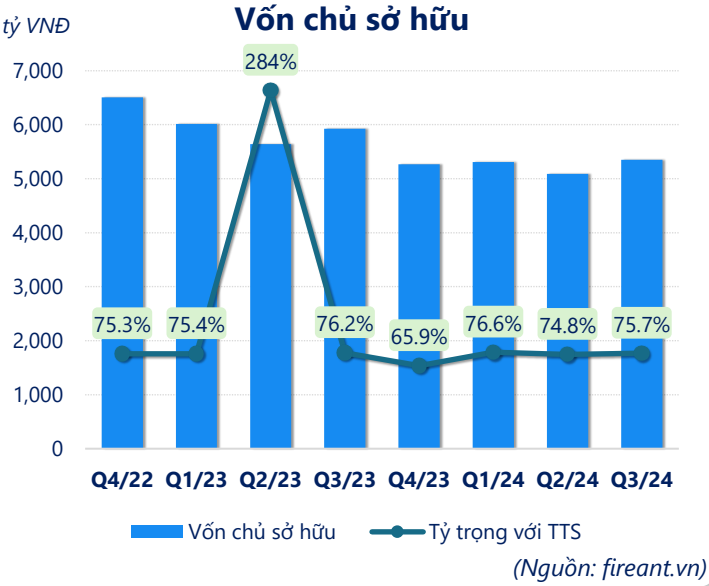

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

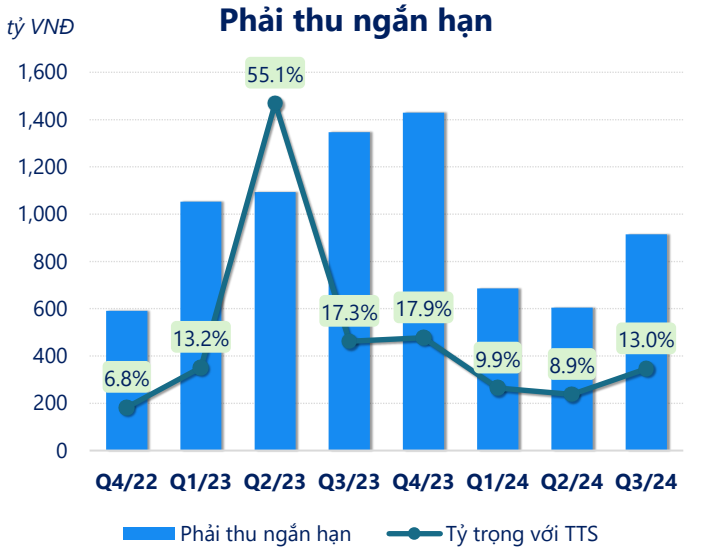

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

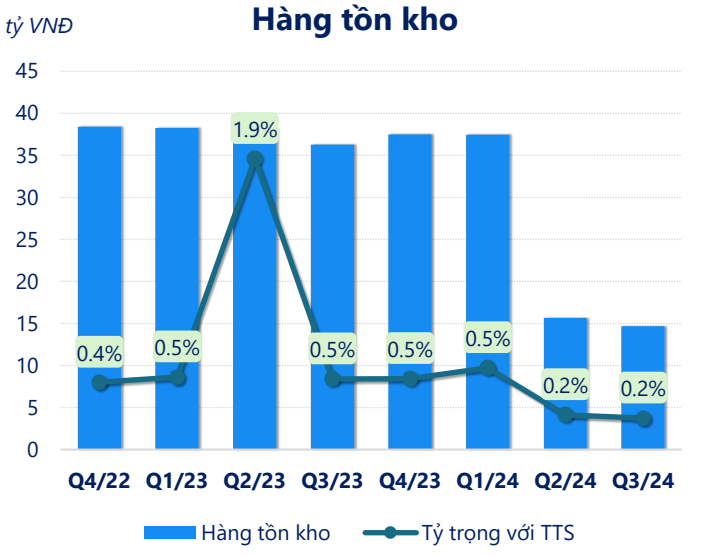

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

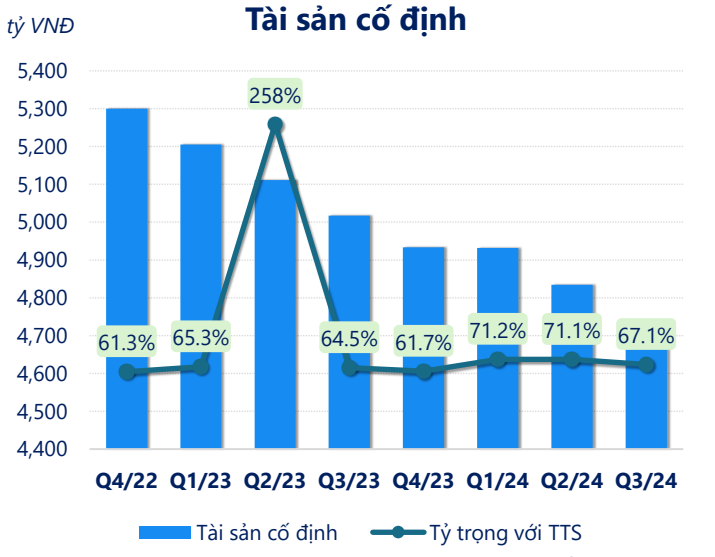

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

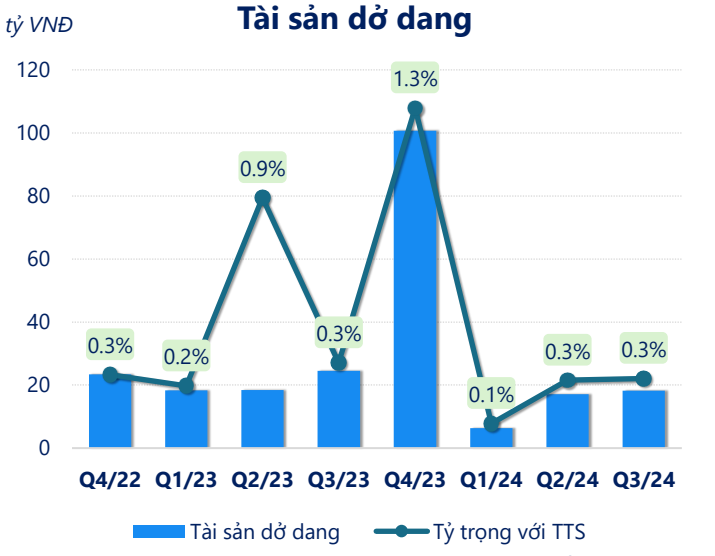

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

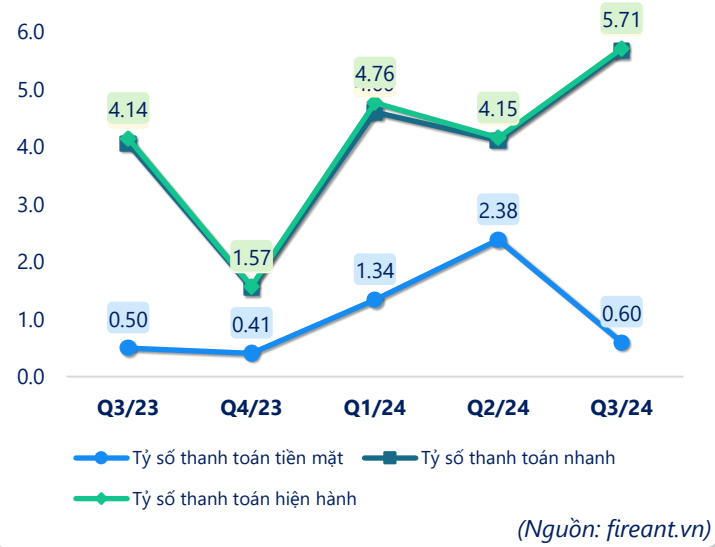

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

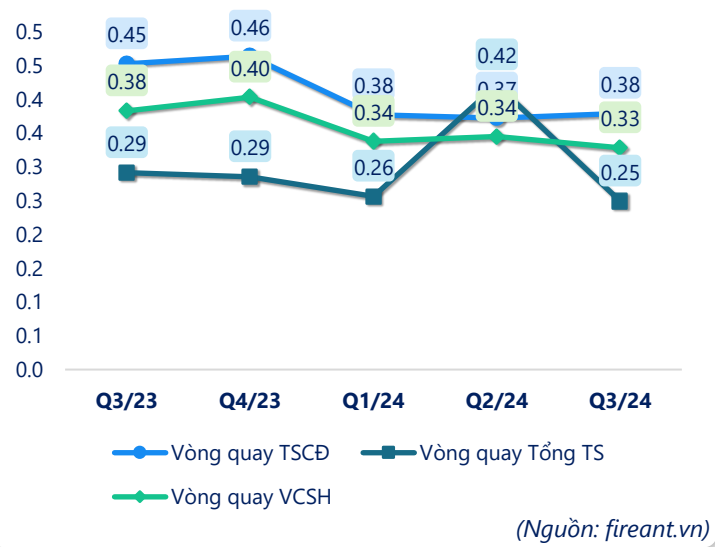

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**7,774**	**7,996**	**6,926**	**6,803**	**7,064**
Tài sản ngắn hạn	**1,687**	**2,078**	**1,110**	**1,628**	**2,013**
Tiền và tương đương tiền	203	536	312	934	211
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	70.0	70.0	70.0	870
Phải thu ngắn hạn	1,346	1,429	686	604	915
Hàng tồn kho	36.3	37.5	37.5	15.7	14.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	4.98	4.81	4.54	1.62
Tài sản dài hạn	**6,087**	**5,918**	**5,816**	**5,175**	**5,051**
Phải thu dài hạn	800	600	600	0	0
Tài sản cố định	5,017	4,933	4,932	4,835	4,738
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.5	101	6.31	17.1	18.2
Đầu tư tài chính dài hạn	151	188	186	214	187
Tài sản dài hạn khác	94.1	96.3	92.0	109	108
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,851**	**2,730**	**1,618**	**1,712**	**1,715**
Nợ ngắn hạn	**407**	**1,322**	**233**	**392**	**353**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.5	130	79.1	125	71.0
Phải trả người bán ngắn hạn	48.6	146	42.5	49.7	48.2
Nợ dài hạn	1,444	1,407	1,385	1,320	1,363
Vay và nợ thuê dài hạn	1,444	1,407	1,385	1,320	1,363
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,923**	**5,266**	**5,309**	**5,091**	**5,349**
Vốn chủ sở hữu	**5,923**	**5,266**	**5,309**	**5,091**	**5,349**
Vốn điều lệ	4,224	4,224	4,224	4,224	4,224
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)